

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2020/HS-PT
Ngày 20 tháng 02 năm 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Anh Tài;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vinh Quang;

Ông Hoàng Văn Hạnh.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Ngô Ngọc Hưng, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Minh Thành, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 20 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 907/2019/TLPT-HS ngày 15/11/2019 đối với bị cáo Lê Minh T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 310/2019/HSST ngày 02/10/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

**** Bị cáo có kháng cáo:***

Lê Minh T, sinh năm 1973; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 301 nhà H, phường Vĩnh Ph, quận Ba Đ, thành phố Hà Nội; trú tại: P2605, Tòa nhà 27A3, Chung cư Green Star, phường Cổ Nhuế 1, quận Nam Từ L, thành phố Hà Nội; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Phó Chủ tịch kiêm Tổng thư ký Hội khoa học kinh tế và phát triển Nông nghiệp nông thôn Việt Nam; con ông Lê Minh H và bà Trần Thị V; có vợ là Hồ Liên H1 (vợ thứ 2) và 02 con (con lớn sinh năm 1997, con nhỏ sinh năm 2005); nhân thân: Ngày 25/02/2008, bị Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xử phạt 24 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 34 tháng kể từ ngày tuyên án (*đã được đương nhiên xóa án tích*); bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 12/8/2018 cho đến nay. Có mặt.

**** Người bào chữa cho bị cáo:*** Luật sư Nguyễn Quang T1 – Văn phòng luật sư Đặng Sơn và cộng sự thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội và Bản án hình

sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 11/9/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Hà Nội nhận được đơn của chị Nguyễn Thị Lê Th (chồng là Nguyễn Văn M) tố cáo Nguyễn Thanh T2 có hành vi: Lừa đảo chiếm đoạt của chị Th, anh M số tiền là 3.000.000.000 đồng thông qua việc T2 hứa hẹn vay cho anh M, chị Th 3.000 tỷ đồng của Ngân hàng Thế giới (World Bank) để xây dựng Bệnh viện đa khoa Phúc Thái tại huyện Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

Ngày 11/8/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Hà Nội nhận được đơn của chị Hoàng Thị Kim L1 - Giám đốc Công ty TNHH Thương mại hỗ trợ kiến thiết Miền Núi, tố cáo Lê Minh T lừa đảo chiếm đoạt số tiền 2.000.000.000 đồng thông qua việc nhận tiền đầu tư dự án khu nhà ở cho cán bộ công nhân viên của Hội khoa học kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam tại địa chỉ Khu đô thị Tây Hồ Tây, Hà Nội.

Quá trình điều tra, Cơ quan cảnh sát điều tra đã xác định được như sau:

Lê Minh T được bầu là Phó chủ tịch kiêm Tổng thư ký Hội khoa học kinh tế và phát triển Nông nghiệp nông thôn Việt Nam theo Nghị quyết ngày 21/5/2016 của Đại hội Hội khoa học kinh tế và phát triển nông nghiệp nông thôn Việt Nam và là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần phát triển DAV Việt Nam.

T nghe được thông tin về gói tín dụng của Ngân hàng thế giới (World Bank) cho các doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn số tiền từ 1.000 tỷ đến 3.000 tỷ đồng thông qua các dự án và chương trình đầu tư của tổ chức UNDP giải ngân cho các dự án trên lĩnh vực y tế, giáo dục, gói tài trợ vốn cho dự án “Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội, xây dựng nông thôn mới” và dự án “Xây dựng mô hình cấp nước sạch” giai đoạn 2015-2017.

Mặc dù không biết rõ tính chính xác, không kiểm chứng thông tin trên và bản thân T không có khả năng xin vay vốn tại Ngân hàng thế giới và xin gói hỗ trợ của tổ chức UNDP nhưng T vẫn bàn bạc thống nhất với Nguyễn Thanh T2 sử dụng thông tin này để tiếp cận các cá nhân, doanh nghiệp và tổ chức có nhu cầu xin vay vốn, nhận hồ sơ và hứa giúp họ thủ tục vay vốn, trúng thầu dự án được duyệt giải ngân rồi thu tiền tạm ứng của các doanh nghiệp cá nhân sử dụng mục đích cá nhân.

Để mọi người tin tưởng, T trực tiếp soạn thảo biểu mẫu đăng ký; bản cam kết thực hiện dự án; đơn xin đăng ký; biên bản thỏa thuận trích thưởng; sao chép phần logo của UNDP để soạn thảo thông báo với nội dung UNDP thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ và đã T hành xét duyệt của chương trình tài trợ dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật nông thôn mới và chương trình tài trợ dự án nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn tại các xã của tỉnh Quảng Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa.... rồi đưa cho Nguyễn Thanh T2 để T2 tìm người có nhu cầu vay vốn, xin gói hỗ trợ. Mặc dù không kiểm chứng thông tin do T đưa ra và cũng không

biết là T có làm được không, nhưng vì hám lợi, T2 vẫn sử dụng thông tin do T cung cấp, các bộ biểu mẫu này và khi gặp các doanh nghiệp cần vay vốn, T2 giới thiệu T2 làm trợ lý điều phối viên Liên hợp quốc (UNDP) có quan hệ quen biết với Ngân hàng Thế giới và cam kết có thể xin vay vốn cho các cá nhân, doanh nghiệp. T2 và T yêu cầu các nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ và phải đưa trước từ 01 tỷ đồng đến 03 tỷ đồng để chi phí lo thủ tục xin vay vốn, T2 là người nhận hồ sơ và tiền, sau đó hồ sơ T2 đưa cho T, còn tiền thì T2 và T chia nhau. T và T2 cam kết sẽ lo thủ tục để xin vay, cấp vốn và cam kết các doanh nghiệp sẽ được giải ngân đúng hạn. Sau khi nhận hồ sơ và tiền của các bị hại các bị cáo không làm bất cứ thủ tục gì.

Với thủ đoạn như trên, từ năm 2015 đến năm 2016 Lê Minh T và Nguyễn Thanh T2 đã lừa đảo chiếm đoạt tiền của các bị hại sau:

1. *Chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị Lệ Th số tiền 3.000.000.000 đồng thông qua việc làm thủ tục vay vốn tại ngân hàng thế giới (World Bank).*

Năm 2016, Công ty Phúc Thái do anh Nguyễn Văn M (*chồng chị Th*) làm giám đốc, đầu tư xây dựng Bệnh viện Đa khoa Phúc Thái tại huyện Sông Công, Thái Nguyên. Do thiếu vốn đầu tư, được người quen giới thiệu nên chị Th, anh M biết T2. T2 giới thiệu và khẳng định sẽ vay được cho Công ty Phúc Thái số tiền 3.000 tỷ đồng, lãi suất 3%/1 năm, thời hạn vay 20 năm để đầu tư dự án.

Đề chị Th tin tưởng, T2 hẹn chị Th gặp Lê Minh T tại quán cafe tầng 2 Nhà khách Chính phủ tại số 35, 37 Hùng Vương, quận Ba Đ. T2 giới thiệu với chị Th, T là cấp trên của T2, công tác tại Ban duyệt vốn của UNDP là người có thể duyệt các khoản vay vốn tại UNDP và Ngân hàng Thế giới. T là người sẽ chịu trách nhiệm làm thủ tục vay vốn tại Ngân hàng Thế giới cho dự án của chị Th. Sau đó, T và T2 cùng giới thiệu cho chị Th về hồ sơ, trình tự, thủ tục và chi phí vay vốn, T đề nghị chị Th trực tiếp liên hệ làm việc (*nộp hồ sơ, tiền lệ phí*) với T2, còn việc xét duyệt vốn do T đứng ra chịu trách nhiệm.

Do tin tưởng T và T2 nên ngày 28/3/2016, anh M đã ký hợp đồng dịch vụ vay vốn nước ngoài số 01PT/DV với Nguyễn Thanh T2. Theo hợp đồng, T2 cam kết vay cho Công ty Phúc Thái số tiền tối thiểu là 3.000 tỷ đồng, lãi suất 3%/năm, thời hạn vay 20 năm. Sau khi Ngân hàng Thế giới giải ngân, Công ty Phúc Thái sẽ trích thưởng cho T2 6% trên tổng giá trị hợp đồng (*tương ứng với số tiền 180 tỷ*). T2 yêu cầu chị Th chuyển trước 3 tỷ đồng là phí dịch vụ ban đầu. Cùng ngày 28/3/2016, chị Thu đã chuyển từ tài khoản cá nhân số tiền 3 tỷ đồng vào tài khoản số 2601000659124 của T2 mở tại Ngân hàng BIDV. Sau khi nhận tiền, T và T2 không thực hiện bất kỳ thủ tục gì mà chiếm đoạt sử dụng cá nhân. T2 khai đã nhiều lần đưa tiền cho T tổng số tiền 2,6 tỷ đồng (*không có giấy biên nhận*) tại quán bia trên đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Hà Nội, số tiền còn lại T2 sử dụng hết. T khai nhận của T2 1 tỷ đồng, sau đó T đưa cho Nguyễn Đình A, địa chỉ: P203, Khu tập thể nhà máy in tiền Quốc Gia là cán bộ UNDP 200.000.000 đồng,

số tiền còn lại T sử dụng cá nhân. Tại Cơ quan điều tra, ông Nguyễn Đình A khẳng định không nhận bất kỳ khoản tiền nào từ T, ông A không phải là cán bộ của UNDP. Trước đây, ông A công tác tại Hội làm vườn Việt Nam, năm 2009 nghỉ hưu ở nhà.

Ngoài ra, ông Nguyễn Đình A khai: Ông A quen biết Lê Minh T từ năm 2011, 2012. T nói cho ông A biết về gói xây dựng kỹ thuật nông thôn mới của UNDP. Do tin tưởng, ông A đã đưa cho T 398.200.000 đồng để nộp lệ phí thẩm định dự án vay vốn của Ngân hàng Thế giới và dự án nước sạch nông thôn mới. Mục đích nộp tiền để khi có doanh nghiệp thông qua ông A làm thủ tục xin vay vốn, xin gói hỗ trợ thì ông A sẽ được hưởng lợi từ 1-3% trên tổng số tiền giải ngân. Ngoài lời khai trên, ông A không cung cấp được tài liệu thể hiện việc chuyển tiền cho T.

Quá trình khám xét khẩn cấp chỗ ở của Lê Minh T, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tạm giữ 02 bản photocopy phiếu thu tiền ghi nội dung: Nguyễn Đình A nộp tiền lệ phí thẩm định dự án vay vốn WB số tiền là 24.200.000 đồng và nộp lệ phí thẩm định xét duyệt dự án nước sạch nông thôn mới tài khóa 2016-2020 với số tiền là 374.000.000 đồng. Lê Minh T khai: T được ông A giới thiệu làm việc tại Vụ quản lý các dự án quốc tế của Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP), ông A giới thiệu cho T về các chương trình tài trợ cho dự án nước sạch và nông thôn mới do UNDP hợp tác cùng Ngân hàng Thế giới tài trợ cho xã nghèo, sát biên, sát biển (*mỗi gói vay trị giá từ 40 tỷ đồng đến 80 tỷ đồng*). Ông A sẽ đứng ra xin giải ngân cho các dự án, T sẽ chịu trách nhiệm đi tìm các doanh nghiệp có nhu cầu xin dự án. Để triển khai thực hiện, T đưa cho ông Nguyễn Đình A số tiền là 398.200.000 đồng để ông A nộp tiền lệ phí đăng ký dự án với UNDP và Ngân hàng Thế giới. Sau khi đưa tiền cho ông A, ông A đưa lại cho T 02 bản phiếu thu trên thể hiện việc ông A đã nộp tiền cho T.

Giữa lời khai của Lê Minh T và Nguyễn Đình A có mâu thuẫn, cơ quan điều tra đề nghị ông A đối chất với Lê Minh T nhưng ông A từ chối do tuổi cao, sức khỏe yếu.

Căn cứ 02 phiếu thu tiền trên, Cơ quan cảnh sát điều tra tiến hành xác minh đối với ông Trần Mạnh Ph1, Kế toán trưởng và bà Lê Thị N, Thủ quỹ (*là người nhận tiền theo nội dung 02 phiếu thu*) tại UNDP và Ngân hàng Thế giới nhưng tại 02 tổ chức trên không có ai tên Trần Mạnh Ph1 và Lê Thị N. Việc thỏa thuận giữa Lê Minh T và Nguyễn Đình A về nội dung này không có tài liệu thể hiện, không có tài liệu xác định ai nhận tiền của ai. Do vậy không có cơ sở để tiến hành điều tra, xác minh làm rõ về nội dung này.

Tại Bản Kết luận giám định số 6672/KLGD-PC54(Đ4) ngày 30/11/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an TP Hà Nội kết luận: Chữ ký, chữ viết dòng họ tên Nguyễn Thanh T2 tại Hợp đồng số 01PT/DV ngày 28/3/2016 là chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thanh T2 (Bút lục 39).

Ngày 05/12/2017, chị Lê Thị L (vợ Nguyễn Thanh T2) đã tự nguyện nộp 200.000.000 đồng trả cho chị Nguyễn Thị Lệ Th. Chị Th yêu cầu Tiến, T2 bồi thường số tiền 2.800.000.000 đồng.

2. Chiếm đoạt tiền của anh Lê Xuân H2; anh Phan Đình M1; anh Hoàng Văn Th1

Anh Phạm Cao C, sinh năm: 1986, trú tại: Số 2, đường Phan Đình Gi, Tổ dân phố 16, thị trấn Cẩm X, huyện Cẩm X, tỉnh Hà Tĩnh thông qua anh Nguyễn Trọng B (là giảng viên trường Đại học Quốc gia Hà Nội) và Hoàng Thị Hạnh Ng, sinh năm: 1962, HKTT: Tổ 36B, Cụm 6, An Dương, Yên Phụ, Tây Hồ, TP Hà Nội biết Nguyễn Thanh T2 và được giới thiệu T2 có khả năng xin vay vốn, gói hỗ trợ không hoàn lại của tổ chức UNDP và Ngân hàng thế giới cho các xã miền núi ven biển và hải đảo. Theo giới thiệu, nếu doanh nghiệp nào đứng ra trả chi phí ban đầu để xin gói hỗ trợ cho địa phương sẽ được là đơn vị thi công, thấy các dự án có lợi, anh C có ý định thông qua T2 nhờ xin gói hỗ trợ để được là đơn vị nhận thầu thi công, xây dựng, nhưng do không có đủ khả năng tài chính nên anh C không trực tiếp tham gia mà giới thiệu lại cho những doanh nghiệp tại địa phương biết để tham gia vào dự án.

Anh C đã giới thiệu cho anh Phan Đình M1 và anh Lê Xuân H2, ông Phan Huy T, sinh năm: 1954, địa chỉ: xã Thạch Châu, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh biết để trực tiếp hoặc gián tiếp nộp tiền cho T2. Cụ thể:

2.1. Chiếm đoạt của anh Lê Xuân H2 số tiền 980.000.000đ.

Ngày 05/11/2015, anh Phan Huy T đi cùng anh Phạm Cao C, anh Lê Xuân H2 đến nhà Nguyễn Thanh T2 để đặt vấn đề nhờ T2 xin gói hỗ trợ dự án. Qua trao đổi, T2 đưa ra thông tin thời gian xét duyệt vốn vào tháng 11/2015 đồng thời cam kết với anh T sẽ xin cấp được vốn cho anh T. T2 yêu cầu anh T chuyển trước số tiền là 1.000.000.000 đồng để T2 lo thủ tục.

Cùng ngày, anh T giao cho T2 200.000.000đ (T2 viết giấy biên nhận, nội dung: Tiền phí hỗ trợ các xã tại Hà Tĩnh để xin xét duyệt nguồn vốn của WB theo chương trình không hoàn lại của LHQ... thời gian xét duyệt vốn dự kiến tháng 11/2015), anh T cam kết sẽ đưa nốt cho T2 800.000.000đ vào ngày 10/11/2015. Sau đó, lý do cá nhân anh T không tiếp tục thực hiện việc xin cấp vốn, anh H2 thay anh T để tiếp tục xin gói hỗ trợ dự án. Anh C, anh H2 liên lạc với T2 và T2 đồng ý để anh H2 thay anh T thực hiện dự án và anh H2 thanh toán 800.000.000 đồng còn lại cho T2.

Ngày 06/11/2015, anh H2 chuyển cho Nguyễn Thanh T2 780.000.000đ vào tài khoản số 0491000019354 của T2 mở tại ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Thăng Long. Sau đó, anh H2 trực tiếp giao cho T2 số tiền là 20.000.000 đồng tại nhà riêng của T2 nhưng không có giấy tờ biên nhận.

Ngày 07/11/2015, anh H2 trả lại cho anh T số tiền là 200.000.000đ tại nhà riêng của anh T (anh T nhờ con trai là Bắc nhận hộ và giao lại cho anh H2 giấy

biên nhận tiền giữa anh T và T2).

Sau khi chuyển tiền cho T2, T2 không thực hiện như cam kết. Anh H2 thông qua anh C nhiều lần yêu cầu T2 trả lại tiền nhưng T2 không trả lại.

Do số tiền 20.000.000đ anh H2 chuyển cho T2 không có giấy tờ biên nhận, không có người chứng kiến, T2 không thừa nhận đã nhận tiền của anh H2 nên không đủ cơ sở kết luận T2 nhận khoản tiền 20.000.000đ của anh H2. Số tiền T2 đã nhận và chiếm đoạt của anh H2 số tiền là 980.000.000đ. Anh Lê Xuân H2 đề nghị làm rõ hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của Nguyễn Thanh T2 và thu hồi số tiền T2 đã chiếm đoạt.

2.2. Chiếm đoạt của anh Phan Đình M1 số tiền 1.300.000.000đ.

Do tin tưởng vào sự giới thiệu của anh Phạm Cao C và Hoàng Thị Hạnh Ng, anh M1 đồng ý trả chi phí số tiền là 1.300.000.000đ theo yêu cầu của T2 để T2 lo thủ tục xin gói hỗ trợ dự án “phát triển hạ tầng kinh tế xã hội, xây dựng nông thôn mới” và dự án “xây dựng mô hình cấp nước sạch” cho các xã tại tỉnh Hà Tĩnh, đổi lại công ty của anh M1 sẽ được chỉ định là đơn vị thi công dự án sau này. Ngày 31/12/2015, anh M1 trực tiếp mang số tiền là 1,3 tỷ đồng để giao cho T2 nhưng T2 không ở Hà Nội nên đã đưa cho Hoàng Thị Hạnh Ng tại nhà Ng để Ng chuyển số tiền này cho T2. Ngày 31/12/2015, Ng đã chuyển lại khoản tiền này cho T2 (có giấy biên nhận của T2). Sau khi nhận tiền T2 chiếm đoạt sử dụng cá nhân, không trả lại tiền cho anh M1. Anh M1 đề nghị làm rõ hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của T2 và thu hồi số tiền T2 đã chiếm đoạt.

2.3. Chiếm đoạt của anh Hoàng Văn Th1 số tiền 1.300.000.000đ.

Anh Th1 biết về gói hỗ trợ dự án thông qua Phạm Cao C và Hoàng Thị Hạnh Ng, sau khi được C, Ng giới thiệu về dự án, anh Th1 đồng ý trả số tiền là 1.300.000.000đ chi phí để T2 làm thủ tục xin gói hỗ trợ dự án. Do không biết T2 trực tiếp nên anh Th1 đã chuyển khoản tiền trên cho chị Hoàng Thị Hạnh Ng để chị Ng chuyển lại cho T2. Ngày 05/01/2016, Ng đã giao lại cho T2 toàn bộ số tiền là 1.300.000.000đ (có giấy biên nhận tiền của T2). Sau thời gian dài, T2 không xin được gói hỗ trợ như cam kết, anh Th1 nhiều lần yêu cầu T2, Ng trả lại tiền. Sau khi T2 bị bắt, do Công ty của anh Th1 khó khăn, từ tháng 10/2017 đến tháng 12/2017, Hoàng Thị Hạnh Ng đã trả lại hết cho anh Th1 số tiền là 1.300.000.000đ. Anh Th1 nhận tiền và không có yêu cầu gì khác.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn Thanh T2 khai: Số tiền T2 nhận qua Hoàng Thị Hạnh Ng 2.600.000.000 đồng của anh Phan Đình M1 và Hoàng Văn Th1, T2 đưa cho Lê Minh T tổng số 1.500.000.000 đồng, T viết 02 giấy biên nhận tiền đề ngày 05/5/2015 và ngày 10/11/2015 và ngày 03/2/2016 Nguyễn Thanh T2 chuyển vào tài khoản số 1507205367553 của Lê Minh T tại Ngân hàng Agribank số tiền 200.000.000 đồng. Tổng số tiền T2 đưa T là 1.700.000.000 đồng. Về số tiền 200.000.000 đồng T2 nhận của anh Phan Huy T và anh Lê Xuân H2 chuyển 780.000.000 đồng vào tài khoản của T2, T2 không nhớ sử dụng như thế nào.

Lê Minh T khai nhận của T2 tổng số tiền là 1.500.000.000đ và viết 02 giấy biên nhận tiền đề ngày 05/5/2015 và ngày 10/11/2015, nhưng khai: Mục đích viết giấy biên nhận này để hợp thức khoản tiền T2 thu của cá nhân, doanh nghiệp về đưa lại cho T, không phải vay nợ cá nhân như nội dung viết trong giấy biên nhận tiền; bản thân T cũng không biết khoản tiền T2 đưa là tiền T2 thu của ai.

Xác minh tại Cơ quan đại diện Ngân hàng thế giới (World bank) thường trú tại Việt Nam và Văn phòng chương trình phát triển liên hợp quốc (UNDP) xác định: Không có cán bộ nhân viên nào tên Nguyễn Thanh T2 (Địa chỉ: Lãng Ngâm, Gia Bình, Bắc Ninh) công tác tại đây. Văn phòng UNDP và Ngân hàng thế giới không trực tiếp triển khai bất kỳ dự án trên lĩnh vực y tế, giáo dục hay tài trợ vốn cho dự án “Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới” và dự án “Xây dựng mô hình cấp nước sạch” giai đoạn 2015-2017. Ngân hàng thế giới chỉ cấp vốn, cho vay vốn đối với các Bộ, Ban, ngành của nhà nước, không trực tiếp nhận hồ sơ hay làm việc với bất kỳ cá nhân, tổ chức nào. Ngân hàng không nhận được bất kỳ hồ sơ vay vốn nào đứng tên công ty Phúc Th1; từ trước đến nay Ngân hàng thế giới không thu bất kỳ khoản tiền lệ phí thẩm định dự án nào.

Xác minh tại Văn phòng chương trình phát triển liên hợp quốc (UNDP) xác định: UNDP không tiến hành phối hợp, triển khai bất kỳ dự án cho vay vốn, cấp vốn nào với Ngân hàng thế giới.

Tiến hành trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thanh T2 trên Hợp đồng dịch vụ vay vốn nước ngoài số 01PT/DV ngày 28/3/2016, các giấy biên nhận tiền của anh Lê Minh T, của anh Phan Đình M1 và Hoàng Văn Th1 thông qua Hoàng Thị Hạnh Ng đứng tên Nguyễn Thanh T2 ngày 05/11/2015, ngày 31/12/2015, 5/1/2016.

Tại Bản Kết luận giám định số 6672/KLGD-PC54(Đ4) ngày 30/11/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an TP Hà Nội kết luận: Chữ ký, chữ viết dòng họ tên Nguyễn Thanh T2 tại Hợp đồng số 01PT/DV ngày 28/3/2016 là chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thanh T2 (Bút lục 39).

Tại Bản Kết luận giám định số 3481/KLGD-PC54(Đ4) ngày 13/4/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an TP Hà Nội kết luận: Chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thanh T2 tại 02 “GIẤY BIÊN NHẬN” đề ngày 05/11/2015 và 31/12/2015 (ký hiệu A1, A2); 01 “GIẤY NHẬN TIỀN” (ký hiệu A3) là chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thanh T2 (Bút lục 650).

Tại Cơ quan điều tra, Hoàng Thị Hạnh Ng khai: Ng có quan hệ quen biết với Nguyễn Thanh T2 từ năm 2014 và được T2 giới thiệu T2 đang là trợ lý giúp việc cho Vụ phó của Văn phòng chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP). T2 nói với Ng, UNDP và Ngân hàng thế giới đang triển khai các dự án cho vay vốn, cấp vốn phát triển hạ tầng nông thôn bền vững, cụ thể là dự án “Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới” và dự án “Xây dựng mô hình cấp nước sạch” giai đoạn 2015-2017. T2 đặt vấn đề nhờ Ng tìm các doanh nghiệp xây

dựng có năng lực, tài chính để đứng ra trả tiền đặt cọc (1.300.000.000đ) để xin dự án, đổi lại doanh nghiệp này sẽ được giao thực hiện việc thi công, xây dựng. T2 hứa hẹn sẽ thanh toán chi phí đi thu thập thông tin nhưng Ng chưa nhận được bất kỳ khoản tiền nào từ T2.

Ng được T2 hướng dẫn và đưa cho các biểu mẫu để làm hồ sơ xin cấp vốn để giới thiệu cho các xã, các doanh nghiệp có nhu cầu và khi các doanh nghiệp này được giải ngân nguồn vốn, Ng sẽ được hưởng tiền trích thưởng của doanh nghiệp nhưng đến nay T2 chưa xin được cho doanh nghiệp nào nên Ng chưa nhận được khoản tiền nào.

Sau khi nghe và biết thông tin về gói dự án trên từ T2, Ng trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua những người khác để giới thiệu về các gói dự án này, đồng thời đưa cho họ các bản mẫu đăng ký xin cấp vốn (các bản mẫu đăng ký này do T2 đưa cho Ng). Trong thời gian từ cuối năm 2015 đến đầu năm 2016, qua thông tin trên, anh Phan Đình M1 và Hoàng Văn Th1 là giám đốc 02 doanh nghiệp xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh đã liên hệ với Ng để giao hồ sơ, tiền đặt cọc là 1.300.000.000đ tại nhà Ng, mục đích để giao lại cho T2 để T2 làm thủ tục xin gói hỗ trợ. Tuy nhiên do T2 đi công tác, không có mặt tại Hà Nội nên Ng đứng ra nhận hộ cho T2 tổng số tiền là 2.600.000.000đ và trực tiếp viết giấy biên nhận để cam kết thực hiện dự án. Sau khi nhận tiền, Ng chuyển lại cho T2 số tiền 2.600.000.000đ (có giấy biên nhận các ngày 31/12/2015 và 05/01/2016). Đối với giấy biên nhận số tiền là 150.000.000 đồng ngày 05/01/2016, Ng khai đây là khoản tiền chi phí để Ng đi thu thập tài liệu nhưng chưa được nhận khoản tiền này.

Sau khi T2 bị bắt, do doanh nghiệp của anh Th1 tại huyện Tương Dương tỉnh Nghệ An gặp khó khăn, từ tháng 10/2017 đến tháng 12/2017, Ng đã sử dụng tiền cá nhân để trả cho anh Th1 số tiền 1.300.000.000đ (có giấy xác nhận của anh Hoàng Văn Th1).

Đối với Nguyễn Trọng B: Xác minh tại Đại học quốc gia Hà Nội: Không có cán bộ, nhân viên, giảng viên đã và đang làm việc tại Đại học quốc gia Hà Nội có tên Nguyễn Trọng B. Ng, C và T2 không biết cụ thể nhân thân lai lịch của Nguyễn Trọng B, không có số điện thoại liên hệ nên Cơ quan điều tra không có căn cứ để xác minh làm rõ đối với Nguyễn Trọng B.

3. Hành vi của Lê Minh T chiếm đoạt của bà Hoàng Thị Kim L1 số tiền 5.000.000.000 đồng.

Khoảng đầu năm 2017, qua mối quan hệ xã hội, T biết Lê Thị Ngọc M2, địa chỉ: P13.3, Tòa A4, Chung cư Làng quốc tế Thăng Long, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội là Giám đốc Công ty CP đầu tư và thương mại An Hưng Mỹ. Ngày 02/02/2017, Lê Minh T ký thỏa thuận hợp tác với Lê Thị Ngọc M2 để M2 tìm lô đất nông nghiệp xen kẹt diện tích khoảng 5.000m², mặt đường giáp đường Võ Chí Công, Tây Hồ, Hà Nội và tìm kiếm đối tác, hợp tác với Lê

Minh T để xin đầu tư xây dựng dự án Khu nhà ở cho cán bộ, công nhân viên của Hội khoa học kinh tế nông nghiệp và PTNT Việt Nam. Theo thỏa thuận, T tạm ứng trước cho M2 số tiền là 1.000.000.000đ. Nhưng sau đó hợp đồng hợp tác không được triển khai. M2 khai đã trả lại tiền cho T nhưng không có căn cứ chứng minh. Cơ quan CSĐT – CATP Hà Nội đã tổ chức đối chất giữa T và M2 nhưng M2 không đưa ra được căn cứ chứng minh việc đã trả lại cho T số tiền là 1.000.000.000đ. Lê Minh T đã ủy quyền cho chị Hồ Liên Hương là vợ của T để đòi lại M2 khoản tiền trên theo trình tự tố tụng dân sự do vi phạm hợp đồng ký kết nên Cơ quan CSĐT không đề cập xử lý trong vụ án này.

Đến khoảng tháng 12/2017, T tự soạn thảo văn bản lấy danh nghĩa Hội khoa học kinh tế Nông nghiệp và PTNT Việt Nam kêu gọi nhà đầu tư góp vốn vào dự án xây dựng khu nhà ở cho cán bộ công nhân viên và hội viên của Hội khoa học kinh tế và nông nghiệp PTNT Việt Nam (thực tế Hội không hề xây dựng bất kỳ dự án nào) và đưa ra thông tin giả về dự án: “Quy mô diện tích: 20.000m², xây dựng nhà ở cao tầng và liền kề thấp tầng; Chiều cao công trình: 21 tầng, dự án đã được UBND TP Hà Nội phê duyệt quy hoạch tỷ lệ 1/500 từ năm 2016”. Sau khi soạn thảo văn bản, T giới thiệu dự án này cho các đối tượng môi giới bất động sản để tìm nhà đầu tư mục đích chiếm đoạt tiền.

Qua các mối quan hệ T đã gặp chị Hoàng Thị Kim L1 là người có nhu cầu đầu tư dự án và giới thiệu cho chị L1 dự án do Hội khoa học kinh tế nông nghiệp và PTNT Việt Nam đang đầu tư xây dựng. Ngày 24/02/2018, T lấy danh nghĩa Hội để ký hợp đồng hợp tác kinh doanh thực hiện dự án với Công ty của chị L1 và để chị L1 tin tưởng; T đã trực tiếp dẫn chị L1 đi xem khu đất trống tại Khu đô thị Tây Hồ Tây, thành phố Hà Nội (Giáp đường Võ Chí Công, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội) và tự ý sử dụng con dấu của Ban chấp hành Hội làm giả Quyết định ủy quyền của Hội khoa học kinh tế nông nghiệp và PTNT Việt Nam ủy quyền cho Công ty CP Phát triển DAV Việt Nam (Công ty do T thành lập) thay mặt Hội phối hợp thực hiện các công việc với Công ty TNHH Thương mại hỗ trợ kiến thiết Miền núi để thực hiện dự án. T lấy danh nghĩa của Hội ký văn bản đề nghị Công ty Kiến thiết Miền núi tạm ứng thanh toán vào tài khoản số 0121100910006 của Công ty DAV tại Ngân hàng Quân Đội – Chi nhánh Từ L, TP Hà Nội; đồng thời sử dụng con dấu của Hội đóng lên sơ đồ vị trí khu đất thực hiện dự án đưa cho chị L1.

Mục đích T làm giả ủy quyền của Hội cho Công ty DAV để Hội không biết việc lừa đảo chiếm đoạt tiền của T và để sau khi chị L1 chuyển tiền vào tài khoản của Công ty DAV, T sẽ chiếm đoạt được số tiền này.

Do lấy danh nghĩa của Hội khoa học kinh tế Nông nghiệp và PTNT Việt Nam xây dựng dự án, T là Phó chủ tịch kiêm Tổng thư ký của Hội, nên chị L1 tin tưởng. Ngày 13/3/2018, căn cứ đề xuất tạm ứng giải phóng mặt bằng đợt 1 ngày 06/3/2018 do T ký gửi Công ty Kiến thiết Miền núi, chị L1 đã chuyển tổng số tiền

là 5.000.000.000đ vào tài khoản số 0121100910006 của Công ty DAV mở tại ngân hàng MBBank. Theo thỏa thuận (không có văn bản), sau 7 ngày T có trách nhiệm chuyển giấy tờ pháp lý của dự án cho chị L1. Để chị L1 không nghi ngờ và đòi tiền T đã làm giả Biên bản về việc đền bù giải phóng mặt bằng khu đất thực hiện dự án; giả mạo chủ đất và chữ ký của những người này để đưa cho chị L1 (T đưa bản photo, bản chính T đã hủy).

Sau khi nhận biên bản, do nghi ngờ, chị L1 trực tiếp đến khu đất, hỏi người có tên trong biên bản thì những người này cho biết không hề có quen biết với Lê Minh T, những chữ ký, thỏa thuận này đều là giả mạo. Biết dự án này là giả, chị L1 đã nhiều lần yêu cầu T trả tiền thì T chỉ trả lại số tiền là 3.000.000.000đ, còn lại 2.000.000.000đ T khát lần, không trả lại. Chị L1 yêu cầu T trả chị 2.000.000.000 đồng.

Xác minh tại Hội khoa học kỹ thuật và nông nghiệp PTNT Việt Nam xác định: Hội khoa học kinh tế nông nghiệp và PTNT Việt Nam không thực hiện dự án xây dựng nhà ở cho cán bộ công nhân viên và hội viên của Hội, không hợp tác thực hiện dự án cũng như không có chủ trương thực hiện dự án xây dựng nhà ở cho cán bộ công nhân viên và hội viên của Hội. Hội không sở hữu hoặc đồng sở hữu diện tích đất nào tại Khu đô thị Tây Hồ Tây, TP Hà Nội; không biết việc T sử dụng danh nghĩa Hội đi thu tiền của các cá nhân.

Xác minh tài khoản số 0121100910006 của Công ty DAV Việt Nam mở tại Ngân hàng MBBank xác định: Tài khoản đứng tên Công ty DAV Việt Nam do người đại diện là Lê Minh T. Ngày 13/3/2018, tài khoản trên đã nhận số tiền là 5.000.000.000đ từ tài khoản số 835.111.111.8888 của Công ty TNHH TM hỗ trợ kiến thiết Miền Núi. Ngày 22/3/2018, Lê Minh T đã rút số tiền là 1.500.000.000đ sử dụng cá nhân; Ngày 27/3/2017, T đã chuyển trả chị L1 số tiền là 3.000.000.000đ, còn lại 500.000.000đ T rút và sử dụng cá nhân.

Trung cầu giám định chữ ký của Lê Minh T trên các văn bản giả lấy danh nghĩa Hội khoa học kinh tế nông nghiệp và PTNT Việt Nam; Hợp đồng thỏa thuận ngày 24/02/2018. Tại Bản kết luận giám định số 7013/KLGD-PC09(Đ4) ngày 07/9/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự - CATP Hà Nội kết luận:

Hình dấu tròn “BAN CHẤP HÀNH HỘI KHOA HỌC KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM” trên các mẫu cần giám định (Ký hiệu từ A1 đến A4) và chữ ký đứng tên Lê Minh T trên các mẫu cần giám định (Ký hiệu từ A1 đến A3, A5, A6) với hình dấu tròn “BAN CHẤP HÀNH HỘI KHOA HỌC KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM” mẫu so sánh (ký hiệu M1) là cùng một con dấu đóng ra và là chữ ký của Lê Minh T (Bút lục 1136, 1137).

4. Hành vi của Lê Minh T chiếm đoạt của ông Nguyễn Văn Khởi số tiền 500.000.000 đồng.

Lê Minh T đã lợi dụng danh nghĩa là Phó chủ tịch kiêm Tổng thư ký của

Hội khoa học kinh tế và nông nghiệp PTNT, tự ý sử dụng con dấu của Hội để đóng lên sơ đồ khu đất làm dự án do T tự vẽ, văn bản thể hiện Hội khoa học kinh tế và nông nghiệp PTNT đang đầu tư dự án để anh Nguyễn Văn Khởi tin tưởng và nộp đặt cọc số tiền là 500.000.000đ để hợp tác đầu tư dự án. Sau khi nhận tiền, T sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

Tại Cơ quan điều tra, ông Nguyễn Văn Khởi khai: Khoảng cuối năm 2017, qua mối quan hệ xã hội ông Khởi biết Lê Minh T, T giới thiệu là Phó chủ tịch kiêm Tổng thư ký của Hội khoa học kinh tế và nông nghiệp PTNT Việt Nam đang đầu tư dự án xây dựng nhà ở cho cán bộ công nhân viên của Hội khoa học kinh tế và nông nghiệp PTNT Việt Nam tại khu đất tại khu đất mặt đường Võ Chí Công, Tây Hồ, Hà Nội (đoạn nối giữa đường Hoàng Quốc Việt và ngã tư đường Xuân La, Tây Hồ, Hà Nội). T đưa cho anh Khởi xem bản vẽ thiết kế dự án, giấy tờ có xác nhận của Hội khoa học kinh tế và nông nghiệp PTNT Việt Nam về việc đầu tư dự án xây dựng nhà ở cho cán bộ công nhân viên và cho anh Khởi xem sơ đồ khu đất có dấu đỏ của Hội khoa học kinh tế và nông nghiệp PTNT Việt Nam. Anh Nguyễn Văn Khởi tin tưởng và nộp đặt cọc số tiền là 500.000.000đ để hợp tác đầu tư dự án và thỏa thuận khi nào 02 bên chính thức ký hợp đồng thì anh Khởi nộp thêm 4.500.000.000 đồng. T ký phiếu thu tiền đóng dấu của Hội khoa học kinh tế và nông nghiệp PTNT Việt Nam.

Tại Bản kết luận giám định số 1695/KLGD-PC09(Đ4) ngày 22/3/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự - CATP Hà Nội kết luận: Hình dấu tròn có nội dung “Ban Chấp hành” và chữ ký đứng tên Lê Minh T trên “Phiếu thu” số tiền 500.000.000đ của Công ty Quốc Khánh với Hình dấu tròn có nội dung “Ban Chấp hành” trên mẫu so sánh là do cùng một con dấu in ra và là chữ ký của Lê Minh T (Bút lục 1357).

Quá trình điều tra vụ án, ngày 13/02/2018, Cơ quan CSĐT – CATP Hà Nội còn nhận được đơn của anh Nguyễn Duy H3 tố cáo Nguyễn Thanh T2 và Vũ Thị Ng, địa chỉ: Số 10, ngõ 24/77 Kim Đồng, Giáp Bát, Hoàng Mai, Hà Nội lừa đảo chiếm đoạt tiền thông qua việc xin được chỉ định thi công xây dựng dự án Kè sông Mã, tỉnh Sơn La. Do đến nay chưa triệu tập ghi lời khai các bên liên quan để làm rõ việc T2 nhận tiền của anh H2 để xin cấp vốn từ ngân sách nhà nước nên Cơ quan CSĐT – CATP Hà Nội tách phần nội dung liên quan đến đơn tố cáo của anh Nguyễn Duy H3, ra thông báo truy tìm đối tượng liên quan khi có cơ sở sẽ xem xét xử lý sau.

Quá trình điều tra thu giữ của Lê Minh T:

Tiến hành khám xét khẩn cấp chỗ ở, nơi làm việc của Lê Minh T thu giữ nhiều tài liệu liên quan đến hành vi phạm tội của T và 01 sổ tiết kiệm có kỳ hạn số 8550615 đứng tên chị Hồ Liên H1 (là vợ của Lê Minh T; Số tiền gửi 1.000.000.000đ tại Ngân hàng SCB – PGD Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội).

Ngày 17/9/2018, Cơ quan CSĐT đã ra quyết định xử lý vật chứng đối với

01 sổ tiết kiệm bằng hình thức trao trả cho chị Hồ Liên H1.

Ngày 18/9/2018, bà H1 đã làm thủ tục tất toán sổ tiết kiệm, tự nguyện trả cho bà Hoàng Thị Kim L1 số tiền là 994.872.000đ để khắc phục hậu quả cho Lê Minh T.

Ngoài ra khi khám xét nhà T còn thu giữ một số tài liệu của công ty do vợ bị cáo T làm đại diện theo pháp luật và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Quốc Hưng con trai riêng của chị H1 không liên quan đến vụ án, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát không đề cập xử lý.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 310/2019/HSST ngày 02 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 48, Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt: Lê Minh T 15 (mười lăm) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 12/8/2018.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thanh T2, trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/10/2019, bị cáo Lê Minh T kháng cáo xin giảm hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo thay đổi nội dung kháng cáo từ xin giảm nhẹ hình phạt sang kháng cáo kêu oan. Bị cáo cho rằng mặc dù không có chức năng nhiệm vụ và khả năng trong việc xin vay vốn tại Ngân hàng Thế giới và xin gói hỗ trợ của tổ chức UNDP nhưng do tin tưởng ông Nguyễn Đình An giới thiệu là cán bộ của UNDP và đưa cho bị cáo tài liệu liên quan như biểu mẫu đăng ký, bản cam kết thực hiện dự án, đơn xin đăng ký, biên bản thỏa thuận trích thưởng... Sau đó, T đưa cho T2 toàn bộ tài liệu trên để T2 đi liên hệ tìm người có nhu cầu vay vốn. T2 liên hệ và nhận tiền của doanh nghiệp như thế nào bị cáo không biết. Bị cáo có cùng T2 gặp chị Thu ở tầng 2 quán café ở Nhà khách Chính phủ số 35, 37 Hùng Vương, bị cáo có hứa sẽ lo thủ tục vay vốn cho chị Th và đề nghị chị Th liên hệ trực tiếp với T2 để nộp hồ sơ, tài liệu để cho T xem xét, bị cáo có cùng 02 người Singapore lên dự án Công ty anh M đang triển khai có nhu cầu vay vốn. Bị cáo có cầm 2 lần, mỗi lần 750 triệu đồng của T2 nhưng theo bị cáo đây là tiền vay mượn cá nhân không liên quan đến việc vay vốn. Đối với số tiền của chị L1, bị cáo cho rằng Dự án nhà ở xã hội Tây Hồ Tây ở đường Võ Chí Công chưa có nhưng bị cáo đã tự sử dụng con dấu của Hội khoa học để đóng lên sơ đồ khu đất đưa cho chị L1 và đưa chị L1 ra khu đất dự án, sau đó chị L1 đã chuyển số tiền 5 tỷ đồng vào tài khoản Công ty DAV của bị cáo, bị cáo và chị H1 đã trả cho chị L1 được gần 3 tỷ đồng. Còn đối với số tiền 500 triệu đồng của anh Nguyễn Văn Khởi thì bị cáo nhận tiền để sau này có dự án anh Khởi sẽ cung cấp thiết bị cho Công trình, số tiền này bị cáo đã rút ra chi tiêu, hiện chưa trả được cho anh Khởi. Bị cáo cho rằng tất cả hành vi của bị cáo chỉ là quan hệ dân sự,

không vi phạm pháp luật. Bị cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm để cho bị cáo được đối chất với ông An và bà M2.

Luật sư bào chữa cho bị cáo trình bày: Tại phiên tòa bị cáo thay đổi nội dung kháng cáo từ xin giảm hình phạt sang kêu oan. Theo luật sư do bị cáo chưa nhận thức được hành vi phạm tội của mình nên cho rằng không phạm tội như bản án sơ thẩm đã quy kết. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các tài liệu chứng cứ, xem xét bị cáo có phạm tội như bản án sơ thẩm đã quy kết không để từ đó ra bản án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Do bị cáo kêu oan nên luật sư không trình bày các tình tiết giảm nhẹ của bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo thay đổi nội dung kháng cáo kêu oan. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm, lời khai của bị cáo Nguyễn Thanh T2 và chính lời khai của bị cáo thừa nhận bị cáo không có chức năng nhiệm vụ trong việc xin vay vốn và gói hỗ trợ, căn cứ vào các tài liệu khác có trong hồ sơ có đủ cơ sở xác định, Tòa án cấp sơ thẩm kết án bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng pháp luật, không oan như bị cáo trình bày tại phiên tòa hôm nay, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo. Bản án sơ thẩm chưa áp dụng tình tiết tăng nặng “phạm tội từ 02 lần trở lên” đối với bị cáo là không đúng quy định của pháp luật, mức hình phạt đối với các bị cáo là có phần nhẹ, đề nghị Hội đồng xét xử kiến nghị xem xét về hình phạt đối với các bị cáo theo thủ tục Giám đốc thẩm.

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của luật sư và của bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Lê Minh T thay đổi nội dung kháng cáo từ xin giảm nhẹ hình phạt sang kháng cáo kêu oan, bị cáo cho rằng hành vi của bị cáo chỉ là quan hệ dân sự. Tuy nhiên, căn cứ vào chính lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm và lời khai thừa nhận một phần của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay; căn cứ lời khai của bị cáo Nguyễn Thanh T2; lời khai của người bị hại, người có quyền và nghĩa vụ có liên quan; các kết luận giám định, vật chứng thu giữ và phù hợp với các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Mặc dù không có chức năng nhiệm vụ và khả năng trong việc làm thủ tục xin vay tiền tại Ngân hàng Thế giới và xin gói hỗ trợ của tổ chức UNDP triển khai dự án “Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới” và dự án “Xây dựng mô hình cấp nước sạch” nhưng Lê Minh T và Nguyễn Thanh T2 vẫn đưa ra thông tin không có thật về gói cho vay của Ngân hàng Thế giới và gói hỗ trợ của tổ chức UNDP, T tự soạn thảo các biểu mẫu, thông báo của UNDP, sau đó bàn bạc, thỏa thuận với T2 để T2 tìm cá nhân, doanh nghiệp có

nhu cầu, sau khi thu tiền của các nhân, tổ chức rồi chiếm đoạt tiền. Với thủ đoạn trên, từ năm 2015 đến năm 2016, Lê Minh T và Nguyễn Thanh T2 đã chiếm đoạt của 04 người bị hại với tổng số tiền 6.580.000.000 đồng. Cụ thể:

1. Chị Nguyễn Thị Lệ Th số tiền 3.000.000.000 đồng (*Nguyễn Thanh T2 đã trả được 200.000.000 đồng*);
2. Anh Lê Xuân H2 số tiền 980.000.000 đồng;
3. Anh Phan Bình M1 số tiền 1.300.000.000 đồng;
4. Ông Hoàng Văn Th1 số tiền 1.300.000.000 đồng (*chị Hoàng Thị Hạnh Ng đã trả cho ông Th1 1.300.000.000 đồng*).

Ngoài ra, Lê Minh T còn đưa ra thông tin gian dối về Dự án khu nhà ở của cán bộ công nhân, nhân viên Hội khoa học nông nghiệp và PTNT Việt Nam để chiếm đoạt của chị Hoàng Thị Kim L1 số tiền là 5.000.000.000 đồng (*đã trả được 3.999.872.000 đồng*); chiếm đoạt của anh Nguyễn Văn Khởi số tiền 500.000.000 đồng.

Với hành vi phạm tội nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Lê Minh T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, không oan nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo Lê Minh T trình bày tại phiên tòa hôm nay.

[2] Về hình phạt của bị cáo Lê Minh T, Hội đồng xét xử thấy:

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến tài sản của các bị hại, xâm phạm đến trật tự an toàn xã hội. Bị cáo đã bị xét xử nhưng đã được đương nhiên xóa án tích theo quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để xử phạt bị cáo 15 năm tù.

Tại phiên tòa phúc thẩm, do bị cáo thay đổi nội dung kháng cáo kêu oan nên Hội đồng xét xử không xem xét về hình phạt đối với bị cáo Lê Minh T.

[3] Kiến nghị của Hội đồng xét xử phúc thẩm:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Lê Minh T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, bị cáo Nguyễn Thanh T2 không kháng cáo bản án sơ thẩm; các bị cáo không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Hội đồng xét xử thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chưa áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo là chưa đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Mức hình phạt 15 năm tù mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo Lê Minh T và 13 năm tù đối với bị cáo Nguyễn Thanh T2 là có phần nhẹ, chưa tương xứng với mức độ và hành vi phạm tội của các bị cáo, chưa đủ tác dụng để giáo dục, cải tạo đối với các bị cáo và phòng ngừa chung. Theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự thì Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ để xét xử tăng hình phạt đối với các bị cáo. Tuy nhiên,

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần kiến nghị cấp Giám đốc thẩm xem xét kháng nghị hủy bản án sơ thẩm, phúc thẩm để xét xử lại đối với bị cáo Lê Minh T, Nguyễn Thanh T2 mới đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

[4] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo T phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự.

Căn cứ Điều 23 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Minh T; giữ nguyên quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 310/2019/HSST ngày 02 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đối với bị cáo Lê Minh T.

Tuyên bố: Bị cáo Lê Minh T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 48, Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt: Bị cáo Lê Minh T 15 (Mười lăm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 12/8/2018. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

[2] Án phí: Bị cáo Lê Minh T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Cục THA dân sự thành phố Hà Nội;
- Trại Tạm giam CA TP Hà Nội;
- Bị cáo (qua trại);
- Lưu HS, HCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Anh Tài